



出场名单
Start List

Contest No.: WT06 - Court One

VIE vs CHN

VIE - Vietnam

Jersey Number	Name	Birthday	Age	Height m / ft	Weight kg / lbs	Regu
1	NGUYEN THAI Linh	18 AUG 1988	23	1.60 / 5'3"	54 / 119	R
2	TRAN HONG Nhung	19 APR 1994	18	1.59 / 5'3"	54 / 119	2
3	THAN THI KHANH Linh	8 SEP 1993	18	1.59 / 5'3"	52 / 115	2
4	THACH THI MY Linh	17 FEB 1989	23	1.70 / 5'7"	65 / 143	R
5	NGUYEN THI Mo	5 JUN 1993	19	1.60 / 5'3"	53 / 117	2
6	LY THI TU Kieu	26 MAY 1991	21	1.66 / 5'5"	60 / 132	1
7	NGUYEN THI Hong	3 AUG 1993	18	1.60 / 5'3"	51 / 112	2
8	DINH THI THUY Hang	3 JAN 1990	22	1.62 / 5'4"	53 / 117	1
9	NGUYEN THI Quyen	10 MAY 1988	24	1.60 / 5'3"	52 / 115	1
10	NGUYEN THI Hoa	6 FEB 1990	22	1.60 / 5'3"	52 / 115	1
11	PHAM THI LAN Phuong	7 SEP 1993	18	1.60 / 5'3"	50 / 110	R
Team Manager NGUYEN XUAN Hanh (VIE)						
Assistent Coach DO TRUNG Hieu (VIE)						

CHN - China

Jersey Number	Name	Birthday	Age	Height m / ft	Weight kg / lbs	Regu
1	CUI Yongyan	23 MAR 1993	19	1.63 / 5'4"	58 / 128	2
2	WANG Qiyue	22 APR 1993	19	1.70 / 5'7"	60 / 132	R
3	ZHOU Ronghong	6 MAR 1980	32	1.60 / 5'3"	51 / 112	2
4	LI Siyao	3 MAR 1995	17	1.70 / 5'7"	55 / 121	R
5	WANG Jianshuang	21 MAY 1984	28	1.78 / 5'10"	65 / 143	R
6	GU Xihui	4 OCT 1990	21	1.66 / 5'5"	54 / 119	1
7	LIU Xiaofang	25 JUN 1990	21	1.75 / 5'9"	65 / 143	1
8	ZHANG Yanan	16 MAY 1992	20	1.60 / 5'3"	51 / 112	1
9	LAO Tianxue	28 JAN 1990	22	1.72 / 5'8"	67 / 148	2
10	CUI Yonghui	31 OCT 1991	20	1.72 / 5'8"	64 / 141	1
11	HUO Jinnan	11 SEP 1994	17	1.66 / 5'5"	52 / 115	R
12	ZHAO Tengfei	6 DEC 1989	22	1.73 / 5'8"	65 / 143	2
Team Manager CUI Weihong (CHN)						